

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

PHÂN CÔNG THÍ NGHIỆM

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG			
1.	Xác định độ mịn của xi măng, Khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C188-23, ASTM C204-24; ASTM C430-17 ; AASHTO T133-22, AASHTO T153-22, AASHTO T192-23	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
2.	Xác định cường độ nén và uốn của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTM C109/109M-23	
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, TCVN 8875:2012; ASTM C187-23, ASTM C191-21; AASHTO T131-23	
THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG, BÊ TÔNG NHỰA, VỮA, CÁT SAN LẤP, ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DẼM, CẤP PHỐI SỎI ĐỎ, ĐÁ MI, ĐÁ GÓC			
4.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006 TCVN 14135-1:2025	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
5.	Xác định thành phần cỡ hạt; mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006 ; ASTM136/C136M-19; AASHTO T27-23; TCVN 14135-5:2025	
6.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước; Tỷ trọng khối	TCVN 7572-4:2006 ; ASTM C128-22; AASHTO T84-22 , AASHTO T85-22; BS EN 1097-6:2022	
7.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 AASHTO T85-22	
8.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006 ; ASTM C29/C29M-23 ; AASHTO T19/T19M -22;	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
		BS EN 1097 -3:1998	
9.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006 ; ASTM C566-19 ; AASHTO T255-22	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
10.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117-23, ASTM C142/C142M-23; AASHTO T112-23; BS EN 933-1:2012	
11.	Xác định tạp chất hữu cơ phương pháp so màu	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40/C40M-20; AASHTO T21M/T21-20	
12.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D7012-23	
13.	Xác định độ nén đập trong xilanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	
14.	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535-16; AASHTO T96-22	
15.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-23; BS EN 933-3-12, BS EN 933-4-08, BS EN 933-5-22;	
16.	Xác định độ góc cạnh của đá; cát	TCVN 11807:2017 TCVN 8860-7:2011	
17.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006	
18.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006	
19.	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	
20.	Xác định hệ số đương lượng cát ES	ASTM D2419-22; AASHTO T176 -22	
21.	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	TCVN 14135-4:2024, TCVN 9205:2012; ASTM C117-23; AASHTO T11-23	
22.	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006	



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
23.	Xác định hàm lượng clorua trong cốt liệu và trong bê tông	TCVN 7572-15:2006	
24.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit tính ra SO ₃ trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006	Khuất Thị Oanh Trần Quốc Bảo
25.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006	
26.	Xác định độ pH của đất	TCVN 5979:2011	
THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG			
27.	Phương pháp lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C31/C31M-24; BS EN 12350-1:2019	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
28.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M-20; AASHTO T119-23; BS EN 12350-2:2019	
29.	Xác định độ cứng ve be	TCVN 3107 : 2022	
30.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022; ASTM C138/138M-23; AASHTO T121-23 ; BS EN 12350-6 : 2019	
31.	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022; ASTM C232/232M-21; AASHTO T158-23; BS EN 12350-4:2019	
32.	Xác định phân tích thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:2022	
33.	Phương pháp áp suất xác định hàm lượng bọt khí	TCVN 3111:2022; BS EN 12350-7:2019; ASTM C173/C173M-24, ASTM C231/C231M-24; AASHTO T152-23	
34.	Xác định khối lượng riêng của bê tông	TCVN 3112:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019	
35.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642-21; BS EN 12390-7:2019	
36.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022; ASTM C418-20	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
37.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022; ASTM C642-21	
38.	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:2022	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
39.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39/C39M-24; ASTM C42/C42M-20; AASHTO T22M/T22-22; BS EN 12390-3:2019	
40.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293/C293M-16; ASTM C78/C78M-10; BS EN 12390-5 : 2019	
41.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi búa	TCVN 3120:2022; ASTM C496/C496M-17; AASHTO T198-22	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH ĐÁT SÉT NUNG			
42.	Xác định kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan của gạch xây	TCVN 6355-1:2009	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
43.	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009	
44.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	
45.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	
46.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009	
47.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009	
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN			
48.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6476:1999	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
49.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6476:1999	
50.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009	
51.	Xác định độ mài mòn	TCVN 6065:1995	
THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG			
52.	Xác định kiểm tra kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
53.	Xác định độ rỗng của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	
54.	Xác định cường độ chịu nén của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	

375
TY
AN
Y DUN
HANG
A-VU

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
55.	Xác định độ thấm nước của gạch bê tông	TCVN 6477:2016	
56.	Xác định độ hút nước của gạch bê tông	TCVN 6355-4:2009	
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHẸ			
57.	Xác định hình dạng, kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 9030:2017; TCVN 7744:2013; TCVN 6415:2016	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
58.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	
59.	Xác định cường độ nén	TCVN 9030:2017 TCVN 3118:2022	
60.	Xác định độ co khô	TCVN 9030:2011	
61.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 9030:2017	
THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO			
62.	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước; Độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013	
63.	Xác định độ mài mòn bề mặt	TCVN 6065:1995	
64.	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009	
THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, ĐÁ TRONG PHÒNG			
65.	Lấy mẫu	TCVN 2683:2012	Nguyễn Văn Năm Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu
66.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854-23; AASHTO T100-22	
67.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216-19; AASHTO T265-22	
68.	Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy và chỉ số dẻo của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14134-4:2024, TCVN 4197:2012; ASTM D4318-17e1; AASHTO T89-22, AASHTO T90-22	
69.	Xác định thành phần hạt của đất xây dựng trong phòng thí nghiệm	TCVN 14135-5:2024, TCVN 14134-3:2024, TCVN 4198:2014; AASHTO T88-22	
70.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995; ASTM D3080/D3080M-23	
71.	Xác định tính nén lún, lún ướt của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435/D2435M-20; AASHTO T216-22	



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
72.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; AASHTO T180-22; ASTM D1557-21	Nguyễn Văn Năm Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu
73.	Xác định khối lượng thể tích của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012; ASTM D7263-21	
74.	Xác định đầm nén proctor (Độ ẩm đầm chặt tốt nhất; khối lượng thể tích khô lớn nhất trong phòng thí nghiệm; tỷ lệ hạt quá cỡ; tỷ trọng khô của hạt quá cỡ; khối lượng thể tích khô lớn nhất sau hiệu chỉnh; độ ẩm đầm nén tốt nhất sau hiệu chỉnh)	TCVN 12790:2020; AASHTO T99-22, AASHTO T180-22	
75.	Xác định chỉ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; AASHTO T193-22; ASTM D1883-21	
76.	Xác định độ bền nén một trục nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D2166/D2166M-24; AASHTO T208-92	
77.	Xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011; ASTM D2850-24, ASTM D4767-20; AASHTO T296-22	
78.	Xác định độ đặc trung co ngót của đất	TCVN 8720:2012	
79.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời	TCVN 8721:2012	
80.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012	
81.	Xác định hệ số thấm của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8723:2012; ASTM D2434-22	
82.	Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012	
83.	Xác định sức chống cắt của đất hạt mịn mềm yếu bằng thí nghiệm cắt cánh trong phòng	TCVN 8725:2012	
84.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:2012; AASHTO T267-22; ASTM D2974-20e1	
85.	Phân loại đất	TCVN 14183:2024; AASHTO M145-91(2021); AASHTO T267-86	
THỬ NGHIỆM ĐẤT, ĐÁ, CÁT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH			
86.	Xác định cường độ kháng nén của mẫu dạng trụ	ASTM D1633-17 ASTM D1634:-17; ASTM D2166:06	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
87.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ	TCVN 9843:2013	
88.	Xác định độ cường độ ép chèn của vật liệu hạt liên kết bằng chất kết dính	TCVN 8862:2011	
THỬ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN			
89.	Thử kéo (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, dây kim loại, ống kim loại, thép dự ứng lực, cáp dự ứng lực, thép hình, thép tấm, nhôm định hình,...)	TCVN 197-1:2014; ASTM A370-24a ; AASHTO T244-20; JIS 2241:2022	Đàm Hồng Thái Đàm Văn Non Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Năm Nguyễn Văn Triệu Nguyễn Minh Vũ
90.	Thử uốn (thanh, dây và sợi làm cốt, lưới hàn, dây kim loại, ống kim loại, thép dự ứng lực, cáp dự ứng lực, thép hình, thép tấm, nhôm định hình,...)	TCVN 198:2008; ASTM A370-24a; AASHTO T244-20	
91.	Kiểm tra chất lượng mối hàn – thử uốn	TCVN 5401:2010; ASTM E190-21	
92.	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 8310:2010, TCVN 8311:2010	
93.	Xác định kích thước hình học bu lông, thử kéo bu lông, cắt bu lông, thân bu lông và đai ốc, đệm nghiên, momen xoắn	TCVN 197-1:2014 TCVN 1916:1995; ASTM A370-24a; JIS Z 2241:2023	
94.	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; TCVN 9245:2012; ASTM A370-24a	
THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA			
95.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D6927-22; AASHTO T245-22;	Trần Quốc Bảo Đàm Hồng Thái Đàm Văn Non Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Năm Nguyễn Văn Triệu Nguyễn Minh Vũ
96.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164-22; ASTM D2172/D2172M-24	
97.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011 ; AASHTO T27-23; ASTM C136/C136M-19	
98.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041/D2041M -19; AASHTO T209-23	
99.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726/D2726M-21; AASHTO T166-24	
100.	Xác định độ chảy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-6:2011; ASTM D6390-23; AASHTO T305-22	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
101.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011 AASHTO T304-22	Trần Quốc Bảo Đàm Hồng Thái Đàm Văn Non Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Năm Nguyễn Văn Triệu Nguyễn Minh Vũ
102.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn của bê tông nhựa	TCVN 8860-8:2011	
103.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011; AASHTO T269-14(2022); ASTM D3203-22	
104.	Xác định độ rỗng cốt liệu của bê tông nhựa	TCVN 8860-10:2011; AASHTO T209-23, AASHTO T269 -24	
105.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa của bê tông nhựa	TCVN 8860-11:2011; AASHTO T209-23	
106.	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12:2011; AASHTO T245 -22	
107.	Thử thấm nước trong phòng	TCVN 11634-1:2017	
108.	Thử thấm nước hiện trường	TCVN 11634-2:2017	
109.	Xác định khả năng kháng lún vết bánh xe	AASHTO T 324:2019	
THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA			
110.	Xác định thành phần hạt của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020 AASHTO T37 – 07(2020)	
111.	Xác định độ ẩm của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	
112.	Xác định chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012	
113.	Khối lượng riêng của bột khoáng	TCVN 8735:2012 AASHTO T100-22	
114.	Xác định hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884-2:2020	
THỬ NGHIỆM NHỰA ĐƯỜNG, NHỰA ĐƯỜNG POLYME			
115.	Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu	TCVN 7494:2005; ASTM 140-23	
116.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20	
117.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-23; AASHTO T51-22	
118.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36/D36M-20;	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
		AASHTO T53-22	
119.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 7498:2005; ASTM D92-18; AASHTO T48-22 ASTM D3143/D3143M-19	
120.	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6/D6M-18	Trần Quốc Bảo Đàm Hồng Thái Đàm Văn Non Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Năm Nguyễn Văn Triệu Nguyễn Minh Vũ
121.	Tỷ lệ kim lún sau khi gia nhiệt	TCVN 7495:2005; ASTM D5/D5M-20	
122.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023; AASHTO T44-23; ASTM D2042-22	
123.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70/D70M-21	
124.	Xác định độ nhớt động	TCVN 7502:2005; ASTM D2170/D2170M-24	
125.	Xác định hàm lượng paraffin bằng PP chung cất	TCVN 7503:2005	
126.	Xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625/D3625M-20	
127.	Chỉ số độ kim lún PI (TT số 27/2014/TT-BGTVT)	TCVN 7495:2005	
128.	Xác định độ đàn hồi	TCVN 11194 :2017; ASTM D6084/D6084M-21; AASHTO T301-22	
129.	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:2017	
130.	Xác định độ nhớt bằng nhớt kế Brookfield	TCVN 11196:2017	
NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT			
131.	Xác định độ nhớt Saybol Furol	TCVN 8817-2:2011	
132.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3 :2011	
133.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4 :2011	
134.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6 :2011	
135.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7 :2011	
136.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8 :2011	
137.	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8817-9 :2011	

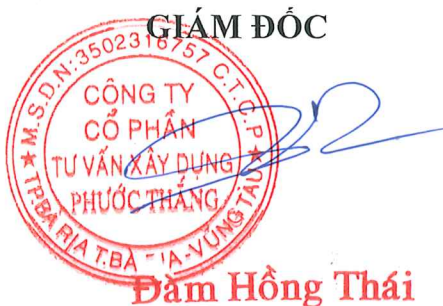
TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
138.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10 :2011	
139.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13 :2011	
140.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14 :2011	
141.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15 :2011	
NHỰA ĐƯỜNG LỎNG			Trần Quốc Bảo Đàm Hồng Thái Đàm Văn Non Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Năm Nguyễn Văn Triệu Nguyễn Minh Vũ
142.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy (cốc mở Cleveland)	TCVN 8818 -2 :2011	
143.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011	
144.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011	
145.	Xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011	
THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG, VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT, VỮA CHÈN CẤP DỰ ỨNG LỰC			Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
146.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất của vữa xây dựng	TCVN 3121-1:2022	
147.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437-2020	
148.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022	
149.	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022	
150.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022, TCVN 11971:2018; ASTM C807-21	
151.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-10:2022	
152.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:2022 TCVN 3121-11:2022; ASTM C109/C109M-23	
153.	Xác định độ chảy, độ chảy lan tỏa	TCVN 9204:2012, TCVN 11971:2018; ASTM C230/C230M-23, ASTM C827/C827M-23	
154.	Xác định lượng vón cục trên sàng	TCVN 11971: 2018	
155.	Xác định độ chảy	TCVN 11971: 2018	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
156.	Xác định độ tách nước và thay đổi thể tích theo phương pháp ống đứng	TCVN 11971: 2018	
157.	Xác định thời gian đông kết	TCVN 6017:2015	
158.	Xác định cường độ nén	TCVN 6016:2011	
THỬ NGHIỆM BENTONITE & POLYME			
159.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
160.	Xác định độ nhớt phễu Marsh	TCVN 11893:2017	
161.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017	
162.	Xác định độ pH của bentonite	TCVN 11893:2017	
163.	Xác định tỷ lệ chất keo (độ trương nở)	TCVN 11893:2017	
164.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017	
165.	Xác định độ ổn định	TCVN 11893:2017	
166.	Xác định chiều dày áo sét	TCVN 11893:2017	
167.	Xác định lượng tách nước	TCVN 11893:2017	
THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG			
168.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đai (xác định độ chặt của đất tại hiện trường)	TCVN 12791:2020, TCVN 8729:2012, TCVN 8730:2012, ASTM D2937-24	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
169.	Xác khối lượng thể tích, độ ẩm của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012 , TCVN 8730:2012; AASHTO T191-14 (2022)	
170.	Kiểm tra hàm lượng nhựa tươi trên 1m ²	TCVN 8863:2011	
171.	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011	



TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thí nghiệm viên
172.	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	Đàm Văn Non Nguyễn Văn Năm Đàm Hồng Thái Khuất Thị Oanh Nguyễn Văn Triệu Trần Quốc Bảo Nguyễn Minh Vũ
173.	Xác định độ võng đàn hồi bằng phương pháp cần benkelman	TCVN 8867:2025	
174.	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965-15(2024)	
175.	Xác định sức kháng trượt của mặt đường bằng con lắc anh	TCVN 10271:2014	
176.	Xác định cường độ nén của bê tông bằng phương pháp sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng thử bê tông loại bập nẩy	TCVN 9335:2012, ASTM C805/C805M-25	
177.	Xác định cường độ nén bằng súng bập nẩy	TCVN 9334:2012; ASTM C805/C805M -25	
178.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 12252:2020, TCVN 10303:2014; ASTM C42/C42M-20	
179.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012	
180.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012	
181.	Thí nghiệm sức chịu tải cọc bằng phương pháp sử dụng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012	
182.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	TCVN 10184:2021	
183.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011	
184.	Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012; ASTM D1194:94	

GIÁM ĐỐC



Đàm Hồng Thái